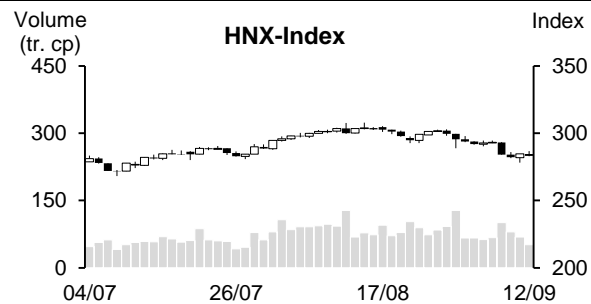
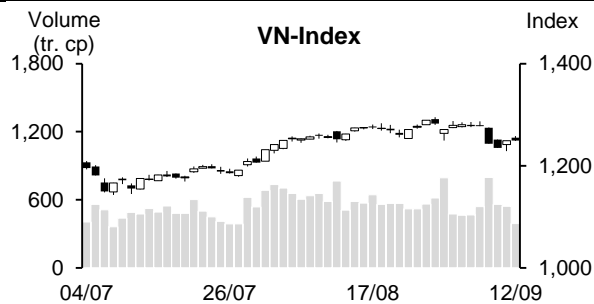


12/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,249.62	0.07%	1,275.60	0.00%	283.08	-0.54%
Tổng KLGD (tr. cp)	410.19	-30.01%	108.71	-37.98%	59.07	-19.29%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	390.72	-27.92%	100.04	-38.15%	51.42	-25.05%
TB 20 phiên (tr. cp)	562.02	-30.48%	136.52	-26.72%	79.92	-35.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,747.67	-22.12%	3,898.55	-23.99%	1,404.62	-1.62%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,051.50	-20.19%	3,465.45	-24.49%	1,111.42	-16.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,556.73	-25.86%	4,506.10	-23.09%	1,648.86	-32.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	238	45%	11	37%	101	42%
Số mã giảm	215	41%	17	57%	89	37%
Số mã đứng giá	73	14%	2	7%	50	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp đà phục hồi từ phiên thứ sáu tuần trước cũng như sắc xanh tích cực từ thị trường chứng khoán thế giới, chứng khoán Việt Nam nhanh chóng bật tăng đầu phiên. Trong đó, nổi bật nhất là nhóm cổ phiếu dầu khí, bán lẻ hay phân bón. Mặc dù hôm nay là ngày đầu tiên áp dụng giao dịch lô lẻ nhưng thanh khoản thị trường lại không tăng như kỳ vọng, thậm chí giảm mạnh so với mức trung bình. Với việc thiếu vắng lực cầu nâng đỡ, đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp và đóng cửa với mức thấp nhất phiên. Trong đó, hàng loạt cổ phiếu trụ cột đã đảo chiều giảm trở lại, tâm điểm là nhóm ngân hàng, chứng khoán.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số chưa thoát khỏi áp lực từ MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn vẫn hiện hữu, phiên tăng điểm mới dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên +DI và đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy tín hiệu chưa thực sự lạc quan. Do đó, trong trường hợp chỉ số không sớm vượt qua áp lực từ MA5 trong phiên tới thì có thể sẽ chịu sức ép điều chỉnh lại vùng hỗ trợ quanh 1,229 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 262 điểm (đáy cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi áp lực điều chỉnh ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mở mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: LTG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: THG, BCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LTG	Mua	13/09/22	36.4	36.4	0.0%	42	15.4%	35	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	THG	Quan sát mua	13/09/22	53	60-62	Giữ giá tốt trong các phiên điều chỉnh vừa qua và giữ được vùng hỗ trợ 50-52 + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng có thể có nhịp tăng trở lại, cần nền tảng vượt 53.5 để xác nhận
2	BCG	Quan sát mua	13/09/22	15.8	19-20	Giữ giá tốt trong các phiên điều chỉnh vừa qua + nền rút chân quanh hỗ trợ 15 -> khả năng có thể thoát vùng tích lũy, cần đóng cửa vượt 16.5 để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	195	155	25.8%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	HDB	Mua	24/08/22	25.65	25.7	-0.2%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	
3	POW	Mua	25/08/22	14.1	14.05	0.4%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
4	MSN	Mua	26/08/22	115	112.8	2.0%	135	19.7%	107.5	-5%	
5	BWE	Mua	31/08/22	50.4	50.1	0.6%	58	15.8%	47.3	-6%	
6	VSH	Mua	09/09/22	43.6	40.55	7.5%	45	11%	39	-4%	
7	PPC	Mua	12/09/22	17.8	17.9	-0.6%	19.9	11%	17.35	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 5 địa phương có kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm cao nhất cả nước

Báo cáo mới đây của Tổng cục Hải quan về tình hình xuất nhập khẩu chỉ ra rằng, trong 8 tháng đầu năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 499,71 tỷ USD, tăng 15,9% (tương ứng tăng 68,69 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung trong 8 tháng/2022, cán cân thương mại thặng dư 5,49 tỷ USD.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, trong 8 tháng đầu năm 2022, tổng trị giá xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 346,32 tỷ USD, tăng 16,2% (tương ứng tăng 48,24 tỷ USD), chiếm 73,4% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước.

Trong khi đó, trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước là 153,38 tỷ USD, tăng 15,4% (tương ứng tăng 20,45 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

Nếu xét kim ngạch xuất khẩu theo địa phương, có 7 địa phương có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm gồm: Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên và TP.HCM. Đáng chú ý, TP.HCM và Bắc Ninh là hai địa phương có kim ngạch xuất khẩu ở mức hơn 30 tỷ USD.

Trong top 5 tỉnh, thành phố có kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2022 cao nhất cả nước, TP.HCM là địa phương dẫn đầu, với giá trị xuất khẩu đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,02% so với cùng kỳ.

Về tình hình nhập khẩu, TP.HCM là địa phương duy nhất có kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2022 đạt trên 40 tỷ USD.

Những địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2022

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8 ước tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2022, IIP ước tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 5,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4%, đóng góp 8,1% vào mức tăng chung.

Địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất trong 8 tháng đầu năm là Bắc Giang với 50,7%. Trong đó, IIP của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 8 tháng năm 2022 của tỉnh tăng mạnh nhất, tăng 53,9% so với cùng kỳ năm trước. Bắc Giang cũng là địa phương có IIP của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao nhất cả nước.

Xếp thứ 2 là Lai Châu với chỉ số IIP tăng 39,6% trong 8 tháng đầu năm. Tại địa phương, ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao nhất là sản xuất và phân phối điện với mức tăng 40,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, một số tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có chỉ số IIP tăng cao nhất trong 8 tháng đầu năm là Đắk Lắk, Sơn La, Quảng Nam, Khánh Hòa, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hà Giang và Bến Tre.

Ở chiều ngược lại, 2 địa phương có chỉ số IIP giảm nhiều nhất là Trà Vinh (giảm 26,6%) và Hà Tĩnh (giảm 15%).

Giá RON 95 giảm xuống 23.210 đồng/lít, thấp nhất từ đầu năm

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng vào 15h ngày 12/9. Giá xăng E5 RON 92 giảm 1.120 đồng/lít, xăng RON 95 giảm 1.020 đồng/lít. Sau khi giảm, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22.230 đồng/lít và xăng RON 95 là 23.210 đồng/lít. Giá xăng đang ở mức thấp nhất từ đầu năm đến nay.

Các loại dầu cũng giảm. Theo đó, giá dầu diesel giảm 1.000 đồng/lít, về mức 24.180 đồng/lít; dầu hoả hạ 1.030 đồng/lít, còn 24.410 đồng/lít.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Eximbank được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm hơn 2.400 tỷ đồng, lần đầu tiên chia cổ tức sau 8 năm

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank – EIB) mới đây đã nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về việc chấp thuận cho Eximbank tăng vốn điều lệ thêm tối đa 2.459 tỷ đồng đã được Đại hội đồng cổ đông Eximbank thông qua.

Trước đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Eximbank đã thông qua việc phát hành 245,9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 20%. Đây là lần đầu tiên Eximbank chia cổ tức kể từ năm 2014 đến nay.

Sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu chia cổ tức, vốn điều lệ của ngân hàng dự kiến tăng lên mức 14.814 tỷ đồng. Đây là lần đầu tiên Eximbank thực hiện tăng vốn điều lệ sau hơn một thập kỷ. Vốn điều lệ của nhà băng này đã đứng yên ở mức 12.355 tỷ đồng từ năm 2012 đến nay.

Theo báo cáo tài chính, Eximbank là ngân hàng có mức tăng trưởng lợi nhuận cao nhất trong quý 2/2022 khi báo lãi trước thuế đạt 1.094 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận trước thuế của ngân hàng đạt 1.902 tỷ đồng, tăng 243% so với cùng kỳ, là mức tăng trưởng cao nhất trong hệ thống.

Tại ngày 30/6/2022, tổng tài sản Eximbank đạt 174.583 tỷ đồng, tăng 5,3% so với đầu năm. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 8,6% lên 124.528 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng tăng 3% lên 141.495 tỷ đồng. Nợ xấu của Eximbank tăng 4,3% trong 6 tháng đầu năm lên 2.344 tỷ. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay giảm từ 1,96% xuống 1,88%.

Tập đoàn Sao Mai sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15% trong tháng 10

Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chia cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 15%. Với 336,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tập đoàn dự chi 505 tỷ đồng để thanh toán cổ tức đợt này, thời điểm dự kiến thực hiện trong tháng 10.

Tập đoàn lên kế hoạch doanh thu 14.700 tỷ đồng cho năm nay, tăng 28% và lãi sau thuế 1.630 tỷ đồng, gấp 2,2 lần thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 20-30%.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp đạt 7.221 tỷ đồng doanh thu, tăng 14% và thực hiện 49% kế hoạch năm; lãi sau thuế 673 tỷ đồng, gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước và thực hiện 41,3% kế hoạch năm.

Mỗi ngày, Petrovietnam thu về hơn 2.610 tỷ đồng

Trong năm 2021, doanh thu toàn Tập đoàn đạt 627,2 nghìn tỷ đồng, hoàn thành kế hoạch trước 2 tháng, vượt 27,8% kế hoạch; nộp ngân sách 112,5 nghìn tỷ đồng, vượt 80% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 51,7 nghìn tỷ đồng, vượt 3 lần kế hoạch.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, khai thác dầu thô đã vượt 23% kế hoạch 8 tháng và bằng 84% kế hoạch năm 2022, bằng mức thực hiện cùng kỳ. Sản xuất 4,56 triệu tấn xăng dầu (không bao gồm Công ty Lọc hóa dầu Nghi Sơn) vượt 8% kế hoạch 8 tháng và bằng 74% kế hoạch năm, tăng 5% so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu đạt 627.000 tỷ đồng, vượt 12% kế hoạch cả năm, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2021; nộp ngân sách Nhà nước đạt 90.600 tỷ đồng, vượt 40% kế hoạch năm, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất 8 tháng đầu năm 2022 đạt 57.500 tỷ đồng, vượt 2,3 lần kế hoạch năm, tăng 84% so với cùng kỳ năm 2021. Hiện Tập đoàn đang đáp ứng 75% nhu cầu xăng dầu trong nước.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	61,400	2.50%	0.13%
MWG	74,000	2.78%	0.06%
VRE	28,750	4.55%	0.06%
VCB	79,100	0.38%	0.03%
DGC	101,300	2.84%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EVS	20,900	4.50%	0.03%
BAB	16,300	0.62%	0.02%
VC3	41,500	1.47%	0.02%
HTP	51,000	1.19%	0.02%
VCS	73,300	0.41%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	115,000	-0.95%	-0.03%
NVL	83,900	-0.94%	-0.03%
VIC	64,000	-0.62%	-0.03%
GVR	25,000	-1.38%	-0.03%
VNM	75,300	-0.79%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	23,800	-4.03%	-0.17%
DTK	11,100	-5.13%	-0.12%
HUT	26,800	-2.90%	-0.08%
THD	55,100	-0.90%	-0.05%
SHS	12,000	-1.64%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	23,800	0.00%	26,170,900
NKG	23,300	1.30%	17,962,500
HAG	12,800	3.23%	13,973,700
PVD	21,100	2.93%	13,371,400
SSI	21,850	-1.58%	11,998,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,800	0.00%	10,453,664
SHS	12,000	-1.64%	5,004,179
PVC	21,700	0.46%	3,094,627
KLF	2,300	0.00%	2,989,184
IDC	58,700	-0.17%	2,204,316

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,800	0.00%	629.9
MWG	74,000	2.78%	543.5
NKG	23,300	1.30%	420.5
DGC	101,300	2.84%	412.1
FRT	91,900	4.20%	287.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,800	0.00%	285.6
IDC	58,700	-0.17%	130.2
HTP	51,000	1.19%	70.9
PVC	21,700	0.46%	68.1
SHS	12,000	-1.64%	60.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

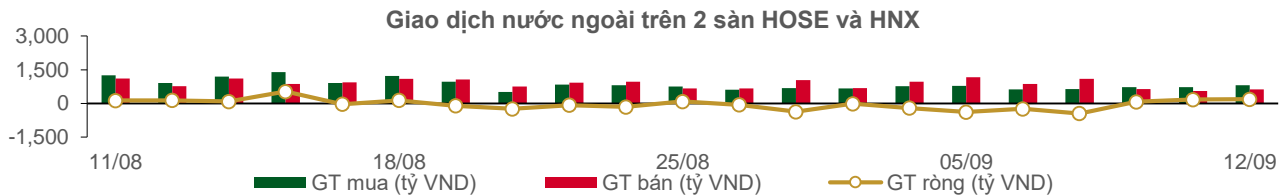
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,970,000	165.48
KDC	1,000,000	67.00
VJC	424,000	50.03
VIB	2,075,000	49.80
GAS	315,000	36.23

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,350,000	200.67
HUT	2,000,000	49.95
VC3	371,150	15.59
C69	656,000	7.22
DXP	480,000	6.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.49	798.41	19.45	619.47	11.04	178.92
HNX	0.56	15.77	0.25	4.41	0.30	11.36
Tổng 2 sàn	31.04	814.18	19.70	623.88	11.34	190.28



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,800	4,701,189	107.62
VHM	61,400	1,729,500	101.73
DGC	101,300	808,300	80.33
PVD	21,100	3,422,200	69.78
VCB	79,100	676,646	52.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,800	251,400	6.95
IDC	58,700	111,000	6.53
SD5	10,400	29,900	0.30
VCS	73,300	4,100	0.30
ONE	7,200	42,100	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	61,400	1,733,683	102.08
VCB	79,100	740,185	57.25
GAS	113,700	403,908	45.96
HPG	23,800	1,735,846	40.18
FUEVFVND	26,980	1,357,570	35.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCC	13,800	150,800	2.10
THD	55,100	9,800	0.54
TIG	12,800	35,300	0.45
HLD	46,500	8,000	0.38
VCS	73,300	5,053	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVD	21,100	3,398,129	69.26
HPG	23,800	2,965,343	67.44
DGC	101,300	601,770	61.58
VRE	28,750	1,064,056	27.96
NLG	40,000	342,862	13.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,800	250,286	6.92
IDC	58,700	110,987	6.53
SD5	10,400	29,900	0.30
ONE	7,200	42,100	0.29
PVG	11,200	24,000	0.28

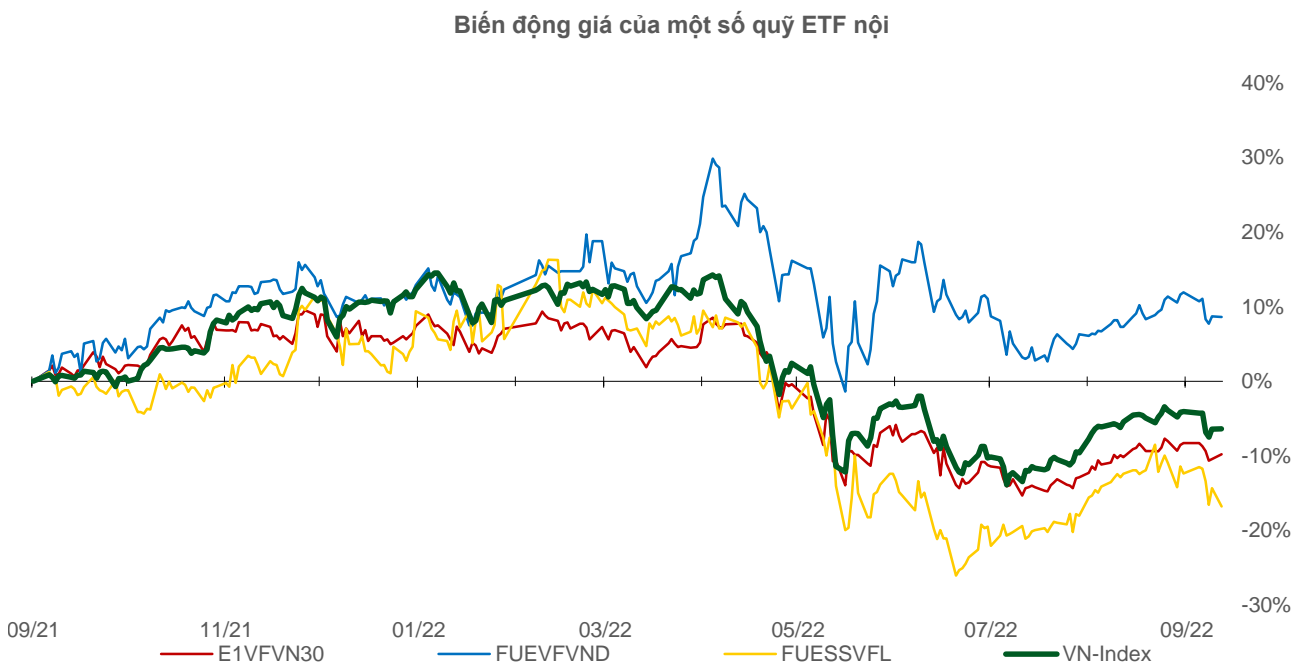
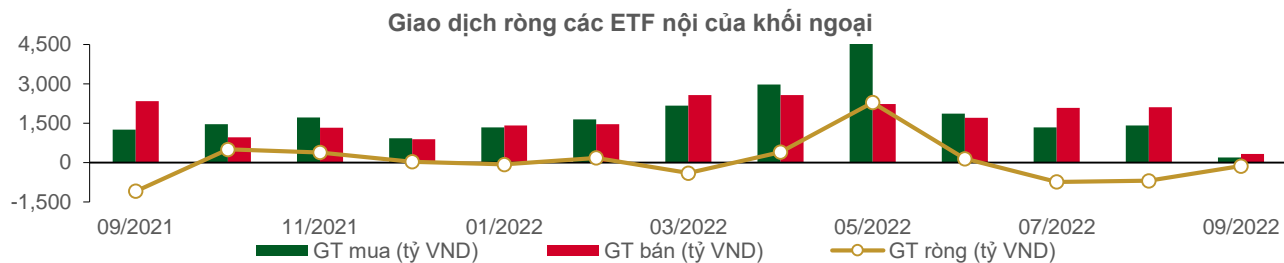
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	22,950	(1,037,473)	(22.36)
VNM	75,300	(292,668)	(20.43)
SAB	195,000	(92,970)	(17.74)
FUEVFVND	26,980	(514,206)	(12.59)
TCH	11,100	(999,490)	(11.01)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	13,800	(150,800)	(2.10)
THD	55,100	(9,800)	(0.54)
TIG	12,800	(35,300)	(0.45)
HLD	46,500	(8,000)	(0.38)
SHS	12,000	(13,500)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,700	0.7%	1,159,300	25.23	E1VFN30	13.43	2.68	10.74
FUEMAV30	15,050	0.1%	11,600	0.17	FUEMAV30	0.16	0.01	0.15
FUESSV30	15,810	-1.3%	7,700	0.12	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	21,690	3.7%	3,200	0.07	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	17,100	-2.8%	148,900	2.58	FUESSVFL	1.34	2.11	(0.77)
FUEVFN30	26,980	-0.1%	1,953,800	52.72	FUEVFN30	22.78	35.36	(12.59)
FUEVN100	16,420	0.8%	134,700	2.22	FUEVN100	1.81	2.09	(0.28)
FUEIP100	9,200	0.5%	52,600	0.48	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,340	0.8%	51,700	0.43	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
Tổng cộng			3,523,500	84.03	Tổng cộng	39.72	42.56	(2.84)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	30	200.0%	205,880	8	23,750	0	(30)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	290	-17.1%	4,060	37	23,750	55	(235)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	720	-6.5%	9,530	56	23,750	205	(515)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,460	-2.7%	7,930	91	23,750	646	(814)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	250	-26.5%	61,960	8	84,600	120	(130)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,040	-5.5%	9,570	86	84,600	537	(503)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	970	-8.5%	1,020	123	84,600	592	(378)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,580	-3.1%	12,700	91	84,600	598	(982)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,280	-2.4%	13,630	91	84,600	2,072	(1,208)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	30	50.0%	9,800	9	25,650	0	(30)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	20	0.0%	0	14	25,650	1	(19)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	310	-3.1%	30	38	25,650	132	(178)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	300	0.0%	12,780	113	25,650	95	(205)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,370	3.8%	170	86	25,650	834	(536)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,320	5.6%	110	197	25,650	756	(564)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	830	3.8%	60	88	25,650	348	(482)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	910	3.4%	10	179	25,650	312	(598)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	20	-33.3%	27,450	39	23,800	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	520	9	23,800	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	271,470	8	23,800	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	10	-50.0%	180	14	23,800	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	80	0.0%	17,020	25	23,800	1	(79)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	30	0.0%	20	38	23,800	0	(30)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	60	-14.3%	27,580	37	23,800	0	(60)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	270	0.0%	54,480	106	23,800	81	(189)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	760	1.3%	53,910	49	23,800	171	(589)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	290	0.0%	34,090	113	23,800	66	(224)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	610	1.7%	78,220	197	23,800	305	(305)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,530	1.6%	75,790	105	23,800	1,731	(799)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,960	2.1%	730	105	23,800	694	(1,266)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	860	4.9%	11,050	88	23,800	316	(544)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	950	4.4%	70	179	23,800	273	(677)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	57,600	23	35,800	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	27,930	14	35,800	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	24,020	8	35,800	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	190	5.6%	750	56	35,800	28	(162)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,100	1.9%	330	86	35,800	559	(541)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,030	3.0%	10	197	35,800	509	(521)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,050	1.0%	8,600	105	35,800	398	(652)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,570	0.0%	0	88	35,800	445	(1,125)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	650	8.3%	320	179	35,800	203	(447)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	110	-42.1%	31,260	8	22,600	13	(97)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	10	-50.0%	370	14	22,600	0	(10)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	580	-1.7%	80	56	22,600	161	(419)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	670	1.5%	2,600	49	22,600	78	(592)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	520	4.0%	9,590	21	22,600	496	(24)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	700	-7.9%	1,080	113	22,600	446	(254)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,820	-1.1%	9,140	105	22,600	1,043	(777)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	0.0%	13,700	9	115,000	0	(20)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	200	-16.7%	108,860	25	115,000	168	(32)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,040	-11.9%	11,140	56	115,000	749	(291)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	920	1.1%	6,340	106	115,000	585	(335)	113,150	19.9	27/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2206	550	-9.8%	82,930	113	115,000	253	(297)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,280	0.0%	0	119	115,000	655	(625)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,000	-11.5%	3,610	25	115,000	815	(185)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,300	-0.8%	20	197	115,000	833	(467)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,250	-6.7%	1,060	123	115,000	1,396	146	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	2,010	0.0%	0	88	115,000	1,234	(776)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,320	0.0%	0	179	115,000	773	(547)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,510	29.1%	18,730	8	74,000	1,443	(67)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	610	79.4%	10,380	14	74,000	629	19	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	630	23.5%	105,430	25	74,000	746	116	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	990	20.7%	98,600	56	74,000	533	(457)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,320	0.0%	0	119	74,000	336	(984)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,250	17.9%	370	56	74,000	631	(619)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,360	11.9%	24,250	105	74,000	1,592	(768)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	1,040	10.6%	10,560	91	74,000	887	(153)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,090	7.9%	14,820	179	74,000	859	(231)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	70	-22.2%	1,780	23	83,900	3	(67)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	30	-40.0%	1,430	14	83,900	5	(25)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	110	0.0%	0	8	83,900	26	(84)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	890	-1.1%	10	106	83,900	355	(535)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	800	-14.9%	20	113	83,900	294	(506)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	119	83,900	484	(516)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,290	-0.8%	10	197	83,900	539	(751)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	1,110	0.0%	0	88	83,900	284	(826)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	940	0.0%	0	179	83,900	248	(692)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	5,380	23	53,600	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	10	-50.0%	20,040	8	53,600	0	(10)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	390	-7.1%	23,310	113	53,600	139	(251)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	660	-5.7%	500	197	53,600	352	(308)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,300	3.6%	8,230	8	112,200	2,254	(46)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	600	3.5%	1,220	21	112,200	536	(64)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	710	16.4%	5,180	113	112,200	465	(245)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	890	2.3%	70	119	112,200	225	(665)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	730	0.0%	40	123	112,200	796	66	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	130	-13.3%	32,470	64	14,100	42	(88)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	710	1.4%	65,290	197	14,100	445	(265)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,600	1.3%	5,860	123	14,100	1,793	193	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,320	0.0%	200	88	14,100	614	(706)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	690	-11.5%	16,370	91	14,100	363	(327)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	650	0.0%	0	179	14,100	404	(246)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	790	1.3%	1,500	210	14,100	359	(431)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	6,520	9	23,100	0	(20)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	10	0.0%	320	8	23,100	0	(10)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	20	0.0%	70	14	23,100	0	(20)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	80	33.3%	2,960	38	23,100	9	(71)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	310	0.0%	0	37	23,100	4	(306)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	320	-13.5%	63,050	56	23,100	122	(198)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	450	-2.2%	83,100	106	23,100	270	(180)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	630	5.0%	48,390	49	23,100	273	(357)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	420	-2.3%	78,760	113	23,100	223	(197)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,880	-4.1%	12,990	119	23,100	1,227	(653)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,090	-1.8%	16,160	197	23,100	710	(380)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	860	0.0%	0	88	23,100	293	(567)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	0.0%	194,930	8	37,500	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	90	0.0%	0	25	37,500	3	(87)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	170	-5.6%	70	37	37,500	5	(165)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	360	-2.7%	30,280	56	37,500	76	(284)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	770	-3.8%	4,960	123	37,500	357	(413)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,120	-0.5%	760	105	37,500	840	(1,280)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,920	0.0%	1,950	105	37,500	1,596	(1,324)	34,000	3.0	26/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2201	20	0.0%	48,410	8	26,950	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	480	-4.0%	4,260	46	26,950	430	(50)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	800	3.9%	110	197	26,950	512	(288)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	-50.0%	67,890	9	61,400	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	10	-50.0%	172,690	8	61,400	0	(10)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	10	-50.0%	30	14	61,400	0	(10)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	220	-12.0%	180	37	61,400	11	(209)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	460	12.2%	8,660	56	61,400	94	(366)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	330	10.0%	110	106	61,400	60	(270)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	250	13.6%	93,900	113	61,400	9	(241)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	680	7.9%	9,800	197	61,400	223	(457)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,980	7.0%	3,840	91	61,400	380	(1,600)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	720	9.1%	2,960	179	61,400	232	(488)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	20	0.0%	2,030	9	64,000	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	60	-14.3%	780	25	64,000	0	(60)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	50	0.0%	11,780	38	64,000	0	(50)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	20	0.0%	0	7	64,000	0	(20)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	10	-50.0%	11,990	8	117,500	0	(10)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	490	-7.6%	57,070	106	117,500	123	(367)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	750	-5.1%	3,700	197	117,500	206	(544)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	700	0.0%	0	88	117,500	136	(564)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	810	-3.6%	450	179	117,500	196	(614)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	10	-66.7%	12,130	9	75,300	0	(10)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	650	-7.1%	46,840	25	75,300	539	(111)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	350	-14.6%	60	38	75,300	104	(246)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	520	-7.1%	20	37	75,300	182	(338)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,240	0.0%	0	197	75,300	647	(593)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,150	-2.5%	10	88	75,300	359	(791)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	1,020	0.0%	0	179	75,300	315	(705)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	10	0.0%	470	8	30,450	0	(10)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	350	25.0%	50	64	30,450	104	(246)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	20	0.0%	1,570	7	30,450	0	(20)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	440	2.3%	15,190	56	30,450	58	(382)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,120	-0.9%	9,180	123	30,450	812	(308)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,080	4.5%	3,630	91	30,450	1,219	(861)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	660	0.0%	25,030	88	30,450	276	(384)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	10	0.0%	32,550	8	28,750	0	(10)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	57.1%	250	25	28,750	24	(86)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	80	0.0%	0	38	28,750	14	(66)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	100	66.7%	670	38	28,750	27	(73)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	720	30.9%	3,750	56	28,750	325	(395)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	18.2%	31,040	106	28,750	200	(190)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	960	23.1%	25,480	86	28,750	546	(414)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	690	15.0%	153,300	197	28,750	419	(271)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	850	16.4%	5,520	123	28,750	1,060	210	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	860	-2.3%	5,400	179	28,750	398	(462)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	79,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	36,900	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,050	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	37,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	22,600	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	23,750	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	30,450	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	25,650	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	26,950	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	17,050	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	23,350	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
LPB	HOSE	14,800	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
SHB	HOSE	14,250	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	18,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	113,700	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	22,150	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	44,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	31,150	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	31,250	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,050	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,800	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	29,950	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,350	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	85,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,150	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,600	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	72,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,550	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	23,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	69,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,600	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,900	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	43,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,750	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	35,800	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	40,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	115,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,300	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	66,900	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	195,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,950	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	45,657	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	50,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	90,200	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	74,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	91,900	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	77,700	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	43,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,445	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912